

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO

Cấu Trúc Tính Từ Với Hậu Tố "-LESS" (Mở Rộng & Luyện Thi Chuyên Sâu)

CEFR Level: B1 - C2 | Academic Vocabulary & Native-like Transformation

"Mang theo cảm nang vào đời,
Học chăm, luyện kỹ sáng ngời tương lai!"

1. Định Nghĩa & Công Thức Cơ Bản

Cấu trúc này dùng để biến đổi một cụm từ diễn tả sự "không có" hoặc "thiếu hụt" một đặc điểm, trạng thái, vật chất nào đó thành một tính từ ngắn gọn, súc tích và trang trọng hơn trong tiếng Anh.

- Cấu trúc gốc (Verb phrase):** *S + have / has + NO + Noun* (Ai đó không có cái gì)
- Cấu trúc biến đổi (Adjective form):** *S + be + NOUN-LESS* (Ai đó thì... [không có cái đó])
- Công thức ghi nhớ nhanh:** *No + Noun = Noun + less (Adjective)*

2. Hệ Thống Ví Dụ Minh Họa Mở Rộng (Từ Cơ Bản Đến Nâng Cao)

Dưới đây là hệ thống ví dụ phong phú kèm theo từ loại (Word Family), bản dịch tiếng Việt theo nguyên tắc "Dịch là Diệt (*To translate is the same to kill*)" và giải thích chi tiết giúp học sinh luyện thi vào lớp 10 và THPT Quốc gia đạt điểm tối đa:

Danh từ gốc (Noun)	Tính từ "-less" & Word Family	Câu ví dụ gốc & Biến đổi	Bản dịch & Giải thích ngữ pháp
Tooth (Răng)	Toothless (adj) (Word Family: tooth, teeth, toothache)	He has no teeth. → He is toothless .	Bản dịch: Anh ấy bị sún răng / không có răng. <i>Giải thích:</i> Dùng tính từ thay thế cụm "have no teeth" giúp câu gọn gàng hơn.
Hope (Hy vọng)	Hopeless (adj) (Word Family: hope, hopeful, hopelessly)	The situation has no hope. → The situation is hopeless .	Bản dịch: Tình huống này thật vô vọng. <i>Giải thích:</i> Diễn tả trạng thái tuyệt vọng, không còn lối thoát.
Home (Nhà cửa)	Homeless (adj) (Word Family: home, homeless, homelessness)	They have no home. → They are homeless .	Bản dịch: Họ là những người vô gia cư. <i>Giải thích:</i> Thường dùng làm tính từ chỉ người hoặc cụm danh từ chỉ tầng lớp xã hội.
Fear (Nỗi sợ)	Fearless (adj) (Word Family: fear, fearful, fearless, fearlessly)	She has no fear. → She is fearless .	Bản dịch: Cô ấy không hề sợ hãi / vô cùng dũng cảm. <i>Giải thích:</i> Mang sắc thái khen ngợi sự can đảm.
Care (Sự cẩn thận)	Careless (adj) (Word Family: care, careful, careless, carelessly)	He showed no care in his work. → He was careless .	Bản dịch: Anh ấy đã cẩu thả trong công việc của mình. <i>Giải thích:</i> Trái nghĩa với "careful".
End (Sự kết thúc)		The task has no end. → The task seems endless .	Bản dịch: Nhiệm vụ này dường như vô tận.

Danh từ gốc (Noun)	Tính từ "-less" & Word Family	Câu ví dụ gốc & Biến đổi	Bản dịch & Giải thích ngữ pháp
	Endless (adj) (Word Family: end, unending, endlessly)		<i>Giải thích:</i> Diễn tả thứ kéo dài mãi không dứt.
Help (Sự giúp đỡ)	Helpless (adj) (Word Family: help, helpful, helpless, helplessly)	The bird had no help. → The wounded bird was helpless .	Bản dịch: Chú chim bị thương hoàn toàn bất lực. <i>Giải thích:</i> Chỉ trạng thái không tự cứu được mình.
Speech (Lời nói)	Speechless (adj) (Word Family: speak, speech, speechless)	She had no words to say. → She was speechless with surprise.	Bản dịch: Cô ấy câm nín vì ngạc nhiên. <i>Giải thích:</i> Không nói nên lời do cảm xúc quá mạnh.
Worth (Giá trị)	Worthless (adj) (Word Family: worth, worthy, worthless)	The old ticket has no worth. → The old ticket is worthless .	Bản dịch: Tấm vé cũ ấy hoàn toàn vô giá trị. <i>Giải thích:</i> Không có giá trị sử dụng hay tiền bạc.
Pain (Đau đớn)	Painless (adj) (Word Family: pain, painful, painless)	The injection caused no pain. → The medical procedure was painless .	Bản dịch: Quy trình y tế đó không hề đau đớn. <i>Giải thích:</i> Rất hữu ích trong văn cảnh y khoa, mô tả sự nhẹ nhàng.
Harm (Sự tổn hại)	Harmless (adj) (Word Family: harm, harmful, harmless)	The stray dog does no harm. → The stray dog is completely harmless .	Bản dịch: Con chó hoang hoàn toàn vô hại. <i>Giải thích:</i> Không gây nguy hiểm cho người khác.
Use (Sự sử dụng)	Useless (adj) (Word Family: use, useful, useless, usefully)	This broken tool has no use. → This broken tool is useless .	Bản dịch: Dụng cụ hỏng này trở nên vô dụng. <i>Giải thích:</i> Không còn khả năng phục vụ mục đích ban đầu.
Power (Sức mạnh)	Powerless (adj) (Word Family: power, powerful, powerless)	They had no power to stop it. → They were powerless to stop the crisis.	Bản dịch: Họ bất lực không thể ngăn chặn cuộc khủng hoảng. <i>Giải thích:</i> Thiếu quyền lực hoặc khả năng tác động.
Sleep (Giấc ngủ)	Sleepless (adj) (Word Family: sleep, sleepy, sleepless, sleeplessness)	He had no sleep all night. → He spent a sleepless night preparing for exams.	Bản dịch: Anh ấy trải qua một đêm không ngủ để ôn thi. <i>Giải thích:</i> Thường đi với danh từ "night".
Taste (Vị giác)	Tasteless (adj) (Word Family: taste, tasty, tasteless)	The soup has no taste. → The soup is completely tasteless .	Bản dịch: Món súp hoàn toàn nhạt nhẽo / không có vị. <i>Giải thích:</i> Dùng trong ẩm thực hoặc mô tả sự kém thẩm mỹ.

3. Lưu Ý Chuyên Môn & Mở Rộng Word Family

- **Bản chất hậu tố "-less"**: Mang nghĩa tương đương với giới từ **without** (không có). Ngược lại với hậu tố này là **-ful** (mang đầy đủ tính chất, ví dụ: *careful, hopeful, helpful*).
- **Vị trí trong câu**:
 1. Đứng sau động từ to-be làm vị ngữ (Predicate adjective): **S + be + Adjective**.
 2. Đứng trước danh từ để làm định ngữ (Attributive adjective): **Adjective + Noun** (Ví dụ: *a homeless person, a painless treatment*).
- **Lưu ý quan trọng**: Không phải danh từ nào kết hợp với đuôi "-less" cũng tạo thành tính từ đúng ngữ pháp. Một số từ không đi với "-less" mà phải dùng cấu trúc với **without + Noun** (Ví dụ: *without water* chứ không nói *waterless* trong văn cảnh thông thường).

4. Lời Khuyên Dành Cho Học Sinh Luyện Thi

Việc nắm vững cấu trúc chuyển đổi từ **have no Noun** sang **be Noun-less** giúp các em ghi điểm tuyệt đối trong các dạng bài tập viết lại câu (Sentence Transformation), điền từ vào khoảng trống (Word Formation) trong kỳ thi tuyển sinh lớp 10 và tốt nghiệp THPT.

Chương trình tiếng Anh tương tác **"From ZERO to MASTER"** chạy trên các trình duyệt hiện đại (Chrome, Firefox, Cốc Cốc, Opera).

Mọi thắc mắc xin liên hệ: **Mr. Lê Đại Phong** | 📞 Phone & Zalo: **0971386608** | ✉ Email: **typhoon620@gmail.com**

Luyện thi cấp tốc vào lớp 10 & tốt nghiệp 12 tại: **www.tienganhhaiphong.vn CLICK HERE ➡**